

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào
ngày 30 tháng 09 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.827.985.360	85.424.047.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.837.309.113	20.764.241.930
1. Tiền	111	5.1	16.837.309.113	20.764.241.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.019.434.348	59.748.271.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	100.192.368.715	61.916.057.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		890.952.729	384.231.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	641.103.324	345.973.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.704.990.420)	(2.897.991.420)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	2.840.227.194	3.021.775.878
1. Hàng tồn kho	141		2.840.227.194	3.021.775.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.131.014.705	1.889.758.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	2.131.014.705	1.864.178.242
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	-	25.580.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.177.994.674	72.199.018.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.814.522.637	51.935.805.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	69.814.522.637	51.935.805.778
- Nguyên giá	222		135.097.312.823	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.282.790.186)	(55.668.849.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		411.455.248	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	411.455.248	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		254.236.789	565.432.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	254.236.789	565.432.784
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.005.980.034	157.623.066.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.845.175.126	61.265.282.103
I. Nợ ngắn hạn	310		88.038.490.126	51.656.860.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	31.552.439.184	14.502.099.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.155.533.145	174.967.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	2.811.476.688	1.056.797.790
4. Phải trả người lao động	314		881.969.112	1.469.387.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	58.840.336	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.870.436.880	8.101.500.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14.1	32.653.656.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.054.138.781	423.237.779
II. Nợ dài hạn	330		21.806.685.000	9.608.422.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14.2	21.806.685.000	9.608.422.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.160.804.908	96.357.784.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.160.804.908	96.357.784.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.15	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	4.933.261.776	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15	16.178.127.132	13.150.239.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.994.999.940)	2.649.504.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.173.127.072	10.500.735.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.005.980.034	157.623.066.461



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2016

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.17	240.480.640.185	214.632.214.345	97.786.645.213	73.110.594.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	436.364	75.010.164		23.710.164
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	5.17	240.480.203.821	214.557.204.181	97.786.645.213	73.086.884.288
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	211.685.771.100	192.064.636.013	86.825.636.840	66.440.300.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		28.794.432.721	22.492.568.168	10.961.008.373	6.646.583.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	6.983.840.327	468.033.884	13.480.366	5.192.470
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2.547.014.831	1.343.546.737	1.082.388.929	529.742.961
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.547.014.831	1.343.546.737	1.082.388.929	529.742.961
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	4.432.351.331	5.543.217.609	1.852.031.130	1.600.960.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.798.906.886	16.073.837.706	8.040.068.680	4.521.072.684
11. Thu nhập khác	31	5.22	31.818.182	571.358.459		144.198.734
12. Chi phí khác	32	5.23	138.867.314	167.295.901	7.448.726	84.928.744
13. Lợi nhuận khác	40		(107.049.132)	404.062.558	(7.448.726)	59.269.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.24	28.691.857.754	16.477.900.264	8.032.619.954	4.580.342.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	4.468.730.682	3.609.687.489	1.632.373.736	1.016.333.045
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.24	24.223.127.072	12.868.212.775	6.400.246.218	3.564.009.629



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên,
Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.691.857.754	16.477.900.264
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.969.043.142	8.585.251.105
- Các khoản dự phòng	03	(1.193.001.000)	599.593.955
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.882.435.438)	(896.841.586)
- Chi phí lãi vay	06	2.547.014.831	1.343.546.737
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	33.132.479.289	26.109.450.475
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.052.581.499)	(18.452.583.122)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	181.548.684	343.986.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.448.022.672	7.651.174.642
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	44.359.532	324.746.758
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.537.838.454)	(1.323.101.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.501.339.010)	(3.529.112.441)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(589.205.520)	(630.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.125.445.694	10.494.261.139
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(28.259.215.249)	(23.923.821.504)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31.818.182	1.144.198.735
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.850.617.256	468.033.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.376.779.811)	(22.561.588.885)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	123.716.750.000	84.309.872.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(104.744.037.000)	(72.426.953.209)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.648.311.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.324.401.300	11.882.919.751
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.926.932.817)	(184.407.995)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.764.241.930	4.603.165.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.837.309.113	4.418.757.409



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
Cộng		81.000.000.000	100%	81.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 166 (31 tháng 12 năm 2015 là: 141).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	2.661.537.047	2.777.183.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.175.772.066	17.987.058.733
Cộng	<u>16.837.309.113</u>	<u>20.764.241.930</u>

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH Sichuan Huashi	22.809.182.990	16.120.863.490
Công ty Cổ phần Dinco	15.584.808.202	5.509.274.702
Các đối tượng khác	61.798.377.523	40.285.919.725
Cộng	<u>100.192.368.715</u>	<u>61.916.057.917</u>

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	574.448.139	-	212.366.058	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.140.000	-
Phải thu khác	12.515.185	-	67.880.284	-
Cộng	<u>641.103.324</u>	<u>-</u>	<u>345.973.517</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.826.725.170	121.734.750	3.854.414.020	956.422.600
Cộng	1.826.725.170	121.734.750	3.854.414.020	956.422.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	30/09/2016 VND			31/12/2015 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
- Công Ty CP DTXD Thuận An 2	-	-	Đã thu hồi	1.509.509.000	754.754.500	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty CP Đại Trung	-	-	Đã thu hồi	52.830.000	26.415.000	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	-	Đã thu hồi	435.349.850	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Tư vấn Thiết kế Constrexim						
Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	Trên 3 năm	45.171.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Mạnh Cường An						
- Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	Trên 3 năm	108.300.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	Trên 3 năm	116.102.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP Sông hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	80.224.500	Từ 2 đến 3 năm	267.415.000	80.224.500	Từ 2 đến 3 năm
- Công ty Thành An 141-CN TCT Thành An-	93.047.500	-	Trên 3 năm	123.047.500	36.914.250	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH MTV						
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36	75.380.500	37.690.250	Từ 2 đến 3 năm	75.380.500	52.766.350	Từ 1 đến 2 năm
- Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	3.820.000	Từ 2 đến 3 năm	7.640.000	5.348.000	Từ 1 đến 2 năm
Cộng	1.826.725.170	121.734.750		3.854.414.020	956.422.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	30/09/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.759.317.888	-	2.943.687.674	-
Công cụ, dụng cụ	80.909.306	-	78.088.204	-
Cộng	2.840.227.194	-	3.021.775.878	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.
 Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

5.6. Chi phí trả trước

5.6.1 Ngắn hạn

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.490.138.423	1.307.131.546
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	515.818.908	400.121.984
Phí sử dụng đường bộ	125.057.374	156.924.712
Cộng	2.131.014.705	1.864.178.242

5.6.2 Dài hạn

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	71.671.616	205.747.554
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	359.685.230
Phí sử dụng đường bộ	182.565.173	-
Cộng	254.236.789	565.432.784

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	393.975.726	24.072.340.908	23.797.980.483	-	668.336.151
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	662.822.064	4.468.730.682	3.501.339.010	-	1.630.213.736
Thuế thu nhập cá nhân	25.580.414	-	993.608.820	455.101.605	-	512.926.801
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	25.580.414	1.056.797.790	29.537.680.410	27.757.421.098	-	2.811.476.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.354.340.586	25.288.078.015	74.496.227.849	466.008.412	107.604.654.862
Mua sắm trong kỳ	-	1.209.090.909	26.638.669.092	-	27.847.760.001
Thanh lý nhượng bán	-	355.102.040	-	-	355.102.040
Số cuối kỳ	7.354.340.586	26.142.066.884	101.134.896.941	466.008.412	135.097.312.823
Khấu hao					
Số đầu năm	2.226.356.343	18.805.681.842	34.213.951.203	422.859.696	55.668.849.084
Khấu hao trong kỳ	565.462.729	2.365.103.391	7.003.486.298	34.990.724	9.969.043.142
Giảm trong năm	-	355.102.040	-	-	355.102.040
Số cuối kỳ	2.791.819.072	20.815.683.193	41.217.437.501	457.850.420	65.282.790.186
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.127.984.243	6.482.396.173	40.282.276.646	43.148.716	51.935.805.778
Số cuối kỳ	4.562.521.514	5.326.383.691	59.917.459.440	8.157.992	69.814.522.637

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 54.719.692.103 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.894.489.690 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Sửa chữa văn phòng	411.455.248	-
Cộng	411.455.248	-

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND			31/12/2015 VND		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		19.637.780.000	-		19.637.780.000	-
- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	98,04%	11.247.780.000	-	98,04%	11.247.780.000	-
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	76,27%	8.390.000.000	-	76,27%	8.390.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	-		60.000.000	-
- Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	60.000.000	-	9,38%	60.000.000	-
Cộng		19.697.780.000	-		19.697.780.000	-

Báo cáo tài chính tại các công ty trên đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn nên giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, công ty không phải trích lập dự phòng. Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30/09/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con của Công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30/09/2016 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC.

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	1.394.820.900	2.317.365.400
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	11.700.657.344	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	5.692.432.000	2.599.665.500
Công ty CP Dinco	4.500.000.000	
Các đối tượng khác	8.264.528.940	3.965.118.183
Cộng	31.552.439.184	14.502.099.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước lãi vay	58.840.336	49.663.959
Cộng	58.840.336	49.663.959

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.651.688.300	8.100.000.000
BHXH, BHYT, BHTN	211.817.880	
Phải trả khác	6.930.700	1.500.000
Cộng	15.870.436.880	8.101.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016 VND		Trong kỳ VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24.900.000.000	24.900.000.000	104.500.000.000	101.653.010.000	22.053.010.000	22.053.010.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	18.900.000.000	18.900.000.000	89.000.000.000	88.000.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	6.000.000.000	6.000.000.000	15.500.000.000	13.653.010.000	4.153.010.000	4.153.010.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.753.656.000	7.753.656.000	7.018.487.000	3.091.027.000	3.826.196.000	3.826.196.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	1.500.000.000	1.500.000.000	1.125.000.000	1.000.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	5.238.660.000	5.238.660.000	5.132.240.000	1.329.780.000	1.436.200.000	1.436.200.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	761.247.000	761.247.000	1.014.996.000	1.014.996.000
Cộng	32.653.656.000	32.653.656.000	111.518.487.000	104.744.037.000	25.879.206.000	25.879.206.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND		Trong kỳ VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	29.560.341.000	29.560.341.000	19.216.750.000	3.091.027.000	13.434.618.000	13.434.618.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN (*)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	1.000.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN (**)	24.349.920.000	24.349.920.000	19.216.750.000	1.329.780.000	6.462.950.000	6.462.950.000
- NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (***)	2.960.421.000	2.960.421.000	-	761.247.000	3.721.668.000	3.721.668.000
Cộng	29.560.341.000	29.560.341.000	19.216.750.000	3.091.027.000	13.434.618.000	13.434.618.000
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	7.753.656.000				3.826.196.000	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21.806.685.000				9.608.422.000	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
 - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
 - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
 - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
 - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 109/2016/VCB-KHDN ngày 18 tháng 08 năm 2016, để mua xe 01 xe tải Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được bảo đảm bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/8/2016), Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8.9% cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
 - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 106/2016/VCB-KHDN ngày 28 tháng 07 năm 2016, để mua 01 xe ô tô bê tông Putzmeister đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được bảo đảm bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8.9% cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- (***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTĐ ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	3.079.728.205
Lãi trong 9 tháng đầu năm trước	-	-	-	12.868.212.775
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	430.224.000
Số dư tại 30/09/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	15.517.716.980
Lãi trong 3 tháng cuối năm trước	-	-	-	5.732.522.755
Chia cổ tức	-	-	-	8.100.000.000
Số dư tại 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	13.150.239.735
Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.223.127.072
Chia cổ tức	-	-	-	16.200.000.000
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	2.220.106.522
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.775.133.153	2.775.133.153
Số dư cuối kỳ này	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	16.178.127.132

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
- Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.4 Cổ phiếu

	30/09/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

5.15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.150.239.735	3.079.728.205
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	24.223.127.072	18.600.735.530
Phân phối lợi nhuận	21.195.239.675	8.530.224.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	17.145.239.675	430.224.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.220.106.522	430.224.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.775.133.153	-
- Chia cổ tức	12.150.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4.050.000.000	8.100.000.000
- Chia cổ tức	4.050.000.000	8.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.178.127.132	13.150.239.735

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 04/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2016.

5.16. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.480.640.185	214.632.214.345	97.786.645.213	73.110.594.452
- Doanh thu bán thành phẩm	222.739.095.660	175.232.444.327	92.286.589.409	63.861.619.679
- Doanh thu bán hàng hóa	16.173.485.435	25.598.224.382	4.964.678.532	8.231.738.409
- Doanh thu xây lắp	-	11.369.575.128	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.568.059.090	2.431.970.508	535.377.272	1.017.236.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	436.364	75.010.164	-	23.710.164
- Giảm giá hàng bán	436.364	75.010.164	-	23.710.164
Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	240.480.203.821	214.557.204.181	97.786.645.213	73.086.884.288

5.18. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm	193.944.226.575	156.849.552.108	81.325.581.036	57.191.325.580
Giá vốn bán hàng hóa	16.173.485.435	25.598.224.382	4.964.678.532	8.231.738.409
Giá vốn xây lắp	-	7.184.889.015	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.568.059.090	2.431.970.508	535.377.272	1.017.236.364
Cộng	211.685.771.100	192.064.636.013	86.825.636.840	66.440.300.353

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.745.596	16.823.396	13.480.366	5.192.470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.798.871.660	366.300.000	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	133.223.071	84.910.488	-	-
Cộng	6.983.840.327	468.033.884	13.480.366	5.192.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.20. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí lãi vay	2.547.014.831	1.343.546.737	1.082.388.929	529.742.961
Cộng	2.547.014.831	1.343.546.737	1.082.388.929	529.742.961

5.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.922.501.649	2.268.538.536	1.046.065.272	654.221.154
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (1.193.001.000)	(1.193.001.000)	599.593.955	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2.702.850.682	2.675.085.118	805.965.858	946.739.606
Cộng	4.432.351.331	5.543.217.609	1.852.031.130	1.600.960.760

5.22. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	561.383.459	-	144.198.734
Thu nhập khác	-	9.975.000	-	-
Cộng	31.818.182	571.358.459	-	144.198.734

5.23. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí nộp phạt hành chính	21.204.621	30.280.600	3.550.000	17.830.600
Chi phí phạt thuế	1.310.534	55.236.557	1.310.534	-
Chi phí khác	116.352.159	81.778.744	2.588.192	67.098.144
Cộng	138.867.314	167.295.901	7.448.726	84.928.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.691.857.754	16.477.900.264	8.032.619.954	4.580.342.674
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.359.004.346)	(70.229.856)	118.448.726	39.352.987
Điều chỉnh tăng	439.867.314	296.070.144	118.448.726	39.352.987
- Chi phí không được trừ	138.867.314		7.448.726	
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	301.000.000		111.000.000	
Điều chỉnh giảm	6.798.871.660	366.300.000	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.798.871.660	366.300.000	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	22.332.853.408	16.407.670.408	8.151.068.680	4.619.695.661
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.468.730.682	3.609.687.489	1.632.373.736	1.016.333.045
<i>Trong đó:</i>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.466.570.682	3.609.687.489	1.630.213.736	1.016.333.045
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.160.000	-	2.160.000	-

5.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.413.323.729	114.429.501.042	66.583.677.428	36.061.602.525
Chi phí nhân công	14.345.713.256	12.381.051.592	5.423.838.120	4.804.122.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.969.043.142	8.585.251.105	3.523.131.481	3.005.669.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.298.437.844	8.434.714.506	3.971.544.136	2.188.569.255
Chi phí khác bằng tiền	9.223.044.869	11.479.981.995	3.875.100.808	4.146.536.545
Cộng	201.249.562.840	155.310.500.240	83.377.291.973	50.206.500.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm VND	Kinh doanh thương mại VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2016					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	92.286.589.409	4.964.678.532	-	535.377.272	97.786.645.213
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	81.325.581.036	4.964.678.532	-	535.377.272	86.825.636.840
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.852.031.130
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	13.480.366
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.082.388.929
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.961.008.373	-	-	-	8.040.068.680
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	7.448.726
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(7.448.726)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	8.032.619.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.632.373.736
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	6.400.246.218
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2016	69.814.522.637	-	-	-	69.814.522.637
- Nguyên giá	135.097.312.823	-	-	-	135.097.312.823
- Giá trị hao mòn	(65.282.790.186)	-	-	-	(65.282.790.186)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2016	100.192.368.715	-	-	-	100.192.368.715
Phải trả người bán tại ngày 30/09/2016	31.552.439.184	-	-	-	31.552.439.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hoạt động	Bê tông thương phẩm VND	Kinh doanh thương mại VND	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2015					
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	63.861.619.679	8.231.738.409	-	1.017.236.364	73.110.594.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.710.164	-	-	-	23.710.164
Giá vốn hàng bán	57.191.325.580	8.231.738.409	-	1.017.236.364	66.440.300.353
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	1.600.960.760
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	5.192.470
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	529.742.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.646.583.935	-	-	-	4.521.072.684
Thu nhập khác	-	-	-	-	144.198.734
Chi phí khác	-	-	-	-	84.928.744
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	59.269.990
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	4.580.342.674
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.016.333.045
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	3.564.009.629
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2015	55.126.897.061	-	-	-	55.126.897.061
- Nguyên giá	107.604.654.862	-	-	-	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn	(52.477.757.801)	-	-	-	(52.477.757.801)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2015	79.971.211.726	-	-	-	79.971.211.726
Phải trả người bán tại ngày 30/09/2015	26.453.853.760	-	-	-	26.453.853.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản:

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31.552.439.184	-	31.552.439.184
Chi phí phải trả	58.840.336	-	58.840.336
Vay và nợ thuê tài chính	32.653.656.000	21.806.685.000	54.460.341.000
Phải trả khác	6.930.700	-	6.930.700
Cộng	64.271.866.220	21.806.685.000	86.078.551.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.502.099.008	-	14.502.099.008
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.101.500.000	-	8.101.500.000
Cộng	48.532.468.967	9.608.422.000	58.140.890.967

Tổng hợp tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Số cuối kỳ	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.837.309.113	-	16.837.309.113
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	98.487.378.295	-	98.487.378.295
Phải thu khác	66.655.185	-	66.655.185
Cộng	115.391.342.593	60.000.000	115.451.342.593

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.764.241.930	-	20.764.241.930
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	59.018.066.497	-	59.018.066.497
Phải thu khác	133.607.459	-	133.607.459
Cộng	79.915.915.886	60.000.000	79.975.915.886

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Pacific Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dinco	15.584.808.202	5.509.274.702
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	2.375.817.754	1.438.456.200
Phải trả		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	2.051.796.450	527.625.000
Công ty Cổ phần Dinco	4.500.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Công ty Cổ phần Dinco		
- Bán hàng	6.100.460.456	7.814.601.363
- Mua hàng	4.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai		
- Bán hàng	5.599.819.440	9.781.866.593
- Mua hàng	821.886.305	4.212.228.388
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước		
- Bán hàng	3.618.182	
- Mua hàng	1.630.887.682	1.552.209.091

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát như sau:

	Quý 3-2016 VND	Quý 3-2015 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	270.923.078	230.538.462
Thù lao Hội đồng quản trị	117.000.000	102.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	42.000.000	33.000.000


7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

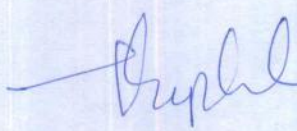
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

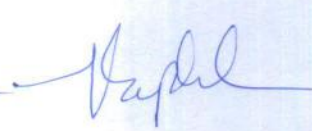
8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2016.




Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2016


Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng


Phạm Văn Phước
Người lập